

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1128/2019/HC-PT

Ngày: 28/11/2019

Vv “Khiếu kiện quyết định hành chính
về thu hồi và điều chỉnh giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Bình.

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Thuận

Bà Lê HPhượng.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Luân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần HLong - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 38/2019/TLPT-HC ngày 26 tháng 02 năm 2019 về “Khiếu kiện quyết định hành chính về thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do bản án hành chính sơ thẩm số 08/2018/HCST ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5233/2019/QĐPT-HC ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Đặng Văn C, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: xã L, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh.

Bà Lữ Thị Bạch L, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Phường N, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn C; Văn bản ủy quyền được công chứng số 004456 ngày 24/3/2016 tại Văn phòng công chứng Đ; (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn HL, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư D - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt tại phiên tòa).

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở: thị trấn T, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Minh D, Chủ tịch UBND huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh ủy quyền cho ông Trương Tiến T, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm người đại diện theo Văn bản ủy quyền số 3111/GUQ-UBND ngày 01/8/2016; (Vắng mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn N; Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: xã L, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh.

Ông Đặng Văn C, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: xã L, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc S; Văn bản ủy quyền được công chứng số 003196 ngày 26/8/2019 tại Văn phòng công chứng Đào Xuân T; (Có mặt tại phiên tòa).

2. Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: xã L, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh; (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2012, các bản tự khai và các biên bản đối thoại người khởi kiện là ông Đặng Văn C yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C về việc thu hồi và điều chỉnh Giấy chứng nhận QSDĐ số H00575 ngày 28/6/2005, với diện tích thu hồi là 548m², thuộc một phần thửa 132, tờ bản đồ số 8 xã L, huyện C, với lý do cụ thể như sau:

Ông Đặng Văn C là chủ sử dụng thửa đất số 132 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 548m² (Mục đích sử dụng: Đất nghĩa địa), được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 247563, sổ vào sổ H00575 ngày 28/6/2005.

Nguồn gốc đất do bà Trần Thị Đ (bà ngoại ông C) mua lại của ông Trương Văn Lộ từ trước năm 1975, sử dụng trồng cây lâu năm (mãng cầu). Năm 1975, bà Đ để lại cho bà Nguyễn Thị N1 (mẹ ruột ông C) sử dụng. Năm 1976, đất trên được bà N1 giao cho bà Nguyễn Thị L (dì ruột ông C) canh tác, gia đình ông C chuyển đi nơi khác sinh sống đến năm 1979 thì trở về tiếp tục sử dụng đất. Năm 1994, bà N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 3.333m², với hiện trạng một phần đất là thổ vườn, phần còn lại là đất nghĩa địa. Năm 2002, bà N1 tặng cho ông C 1.662m²/3.333m² đất và được UBND huyện C công nhận theo giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 2175/QSDĐ-SX ngày 10/10/2002. Năm 2005, ông C chuyển nhượng 161,25/1.662m² cho bà Đặng Thị N2. Phần diện tích còn lại được UBND huyện cấp 02 Giấy chứng nhận trong đó diện tích đất 548m², thuộc một phần thửa 132, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã L, có mục đích sử dụng là đất nghĩa địa.

Do có đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thanh N, UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 với nội dung thu hồi và điều chỉnh Giấy chứng nhận QSDĐ số H00575 ngày 28/6/2005 với diện tích thu hồi là 548m². Lý do thu hồi: Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông C không đúng đối tượng sử dụng đất (là loại đất nghĩa địa).

Không đồng ý với quyết định trên, ông C khiếu nại. Ngày 12/6/2009, UBND huyện C ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 655/QĐ-UBND với nội dung giữ nguyên Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008. Ông C tiếp tục khiếu nại Quyết định trên tại UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27/4/2012, UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2189/QĐ-UBND với nội dung giữ nguyên Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 12/6/2009 của UBND huyện C.

Việc bà N khiếu nại cho rằng phần đất trên là đất nghĩa địa công cộng, trong đó có mộ của gia đình bà là hoàn toàn sai sự thật vì vào năm 2007 khi bà N tự ý tháo dỡ hàng rào để chôn cất cha chồng, gia đình ông C đã ngăn cản. Tại thời điểm đó do có ông Võ Văn H - Phó chủ tịch xã L hòa giải, động viên và do phần đất trên cũng có mục đích là đất nghĩa địa (gia tộc), đồng thời gia đình bà N cũng đã đào huyệt và đang tiến hành chôn cất nên gia đình ông C mới đồng ý. Năm 2008, UBND huyện C tiến hành thẩm tra để giải quyết khiếu nại của bà N đã không xem xét những tình tiết trên mà vội thu hồi đất là sai.

Do phần đất trên chỉ sử dụng làm đất nghĩa địa trong gia tộc ông C và quá trình xem xét cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà N1, ông C đều đã được UBND huyện C thẩm tra, xem xét kỹ lưỡng không phải là đất nghĩa địa công cộng nên việc UBND huyện C ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 thu hồi và điều chỉnh Giấy chứng nhận QSDĐ số H00575 ngày 28/6/2005, với diện tích thu hồi là 548m², nhằm một phần thửa 132, thuộc tờ bản đồ số 8 xã L đã gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông C. Nay yêu cầu Tòa án xét hủy Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của UBND huyện C. Trường hợp đất trên bị thu hồi làm nghĩa địa công cộng thì yêu cầu phải bồi thường theo quy định.

Tại các bản tự khai ngày 07/9/2015 và ngày 31/7/2017, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến như sau:

Ngày 18/02/2008, UBND huyện C ban hành quyết định số 86/QĐ-UBND về thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ H00575 ngày 28/6/2005 của ông Đặng Văn C, cư trú tại số 1/218 ấp Đồng Tranh, xã L, huyện C đối với khu đất có diện tích 548m², nhằm một phần thửa 132, thuộc tờ bản đồ số 08, xã L. Không đồng ý với nội dung Quyết định, ông Đặng Văn C gửi đơn khiếu nại.

Ngày 12/6/2009, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 655/QĐ-UBND với nội dung không chấp nhận đối với khiếu nại của ông Đặng Văn C. Không đồng ý, ông C tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27/4/2012, Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 2189/QĐ-UBND về giải quyết đơn khiếu nại của ông Đặng Văn C với nội dung:

“...Xét phần đất có diện tích 548m² có nguồn gốc là đất nghĩa địa từ trước năm 1975 đến nay được sử dụng để chôn cất.

Theo giải trình của UBND xã L tại Báo cáo số 13/BC-UBND ngày 24/01/2007 do phần đất nghĩa địa này nằm tiếp giáp với phần đất của bà N1, trên bản đồ địa chính không thể hiện cụ thể ranh giới phần đất nghĩa địa và sản xuất mà chỉ thể hiện trọn thửa đất thổ vườn, vì vậy khi cấp giấy chứng nhận đã cấp trọn thửa. Mặt khác, trong quá trình đo đạc không thể hiện đúng hiện trạng đất nghĩa địa mà thể hiện là đất vườn trồng cây lâu năm từ đó dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận không đúng với hiện trạng sử dụng.

Gia đình bà Nguyễn Thị N1, ông Đặng Văn C sử dụng đất tiếp giáp với phần đất này, sau đó được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận luôn phần đất nghĩa địa là không đúng với quy định của pháp luật ...”.

Từ cơ sở nêu trên, đại diện UBND huyện C yêu cầu giữ nguyên Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của UBND huyện C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc S trình bày có cùng ý kiến với ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh N đề nghị giữ nguyên Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của UBND huyện C.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 08/2018/HC-ST ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Áp dụng khoản 8, 9, 10 Điều 3; Điều 30; Điều 115; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2015;

- Áp dụng khoản 5 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 43 và khoản 2 Điều 44 của Luật Đất đai năm 2003;

- Áp dụng khoản 2 Điều 34 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn C về hủy Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C về thu hồi và điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00575 ngày 28/6/2005 với diện tích thu hồi là 548m², nhằm một phần thửa 132, thuộc tờ bản đồ số 8 xã L, huyện C và yêu cầu bồi thường về giá trị đất.

2/ Về án phí:

Ông Đặng Văn C phải nộp án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 đồng đã nộp theo biên lai số 03775 ngày 28/6/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Ông C đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

3/ Người khởi kiện, Người bị kiện, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thi hành bản án này theo quy định tại chương XIX của Luật tổ tụng hành chính.

4/ Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại Phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự đã tham gia Phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ngày 03 tháng 01 năm 2019 ông C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

1- Luật đất đai 2003 không có quy định không cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đất nghĩa địa.

2- Luật đất đai 2003 có các quy định công nhận đất nghĩa địa là chủ thể được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

- Điểm h khoản 2 Điều 13 quy định nhóm đất phi nông nghiệp có bao gồm đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

- Khoản 2 Điều 9 quy định về người sử dụng đất bao gồm cá nhân, hộ gia đình ...

- Khoản 4 Điều 49 quy định về những trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất “... người nhận chuyển nhượng, được thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, ...”. Ông C được bà N1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật. Ủy ban thu hồi giấy chứng nhận là sai.

- Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, tuyên hủy quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 04/01/2019, ông C đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 06249.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người kháng cáo ông C có bà L đại diện trình bày:*

+ Thừa đất bị thu hồi giấy chứng nhận có nguồn gốc là do bà N1 sử dụng đã được công nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà N1 chuyển nhượng, tặng cho con là ông C không trái quy định của pháp luật nên đã được cấp giấy chứng nhận, thửa đất này được dùng làm nghĩa địa của gia tộc ông C. Đối chiếu các

quy định của Nhà nước thì việc cấp giấy chứng nhận đất nghĩa địa cho cá nhân không bị cấm do đó việc Ủy ban thu hồi giấy đã cấp cho ông C là sai.

+ Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm tuyên hủy quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có ý kiến:*

+ Điều h khoản 2 Điều 13 Luật đất đai 2003 quy định nhóm đất phi nông nghiệp có bao gồm đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; Khoản 2 Điều 9 Luật đất đai 2003 quy định về người sử dụng đất bao gồm cá nhân, hộ gia đình Như vậy không có quy định không cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đất nghĩa địa.

+ Khoản 4 Điều 49 Luật đất đai 2003 quy định về những trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "...người nhận chuyển nhượng, được thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất,...". Ông C được bà N1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật. Ủy ban thu hồi giấy chứng nhận là sai

+ Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm tuyên hủy quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C.

- *Người bị kiện vắng mặt.*

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có ý kiến:*

+ Việc thu hồi giấy chứng nhận của ông C là đúng vì trước năm 1975 đất này là nghĩa địa công cộng chôn cất nhiều người dân tại xã L, không phải trong gia tộc ông C.

+ Quyết định giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật nên việc thu hồi giấy là đúng.

+ Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sương có ông C đại diện đề nghị chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N vắng mặt.*

- *Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Ông Đặng Văn C đã nộp đơn kháng cáo và án phí kháng cáo trong thời hạn luật định nên là hợp lệ.

2. Về kháng cáo: Ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C với mục đích sử dụng là đất nghĩa địa là sai do đó thu hồi giấy là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều

241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 bác toàn bộ kháng cáo của ông Đặng Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2018/HCST ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ trình bày của các đương sự; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện và người bị kiện; ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Người khởi kiện ông Đặng Văn C khởi kiện đối với Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C về thu hồi và điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00575 ngày 28/6/2005 với diện tích thu hồi là 548m², nhằm một phần thửa 132, thuộc tờ bản đồ số 8 xã L, huyện C là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai được ban hành đối với hộ ông Đặng Văn C.

Ngày 18/6/2012, ông C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C. Xét, tại Điều 3 Nghị quyết số 56/2010/QH12 ngày 24/10/2010 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính quy định: *“Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật tổ tụng hành chính có hiệu lực, người khiếu nại đã thực hiện việc khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ ngày 01 tháng 6 năm 2006 đến ngày Luật này có hiệu lực, nếu khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết nhưng người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của Luật tổ tụng hành chính”*. Ông C đã thực hiện việc khiếu nại quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được giải quyết tại quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 27/4/2012 và không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại nên khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C trong thời hiệu khởi kiện do đó Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 31, Điều 115, điểm a, khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông Đặng Văn C đã nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn quy định tại Điều 204, 205, 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 nên là hợp lệ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện C là ông Trương Tiến T - Phó Chủ tịch vắng mặt nhưng trước đó đã

có lời khai tại Tòa án, đồng thời có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ theo Khoản 1 Điều 158 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh N vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai, đồng thời có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ theo Khoản 1 Điều 158 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bà N.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Người khởi kiện ông Đặng Văn C kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm tuyên hủy Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của UBND huyện C về thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì: *Điểm h khoản 2 Điều 13 Luật đất đai 2003 quy định nhóm đất phi nông nghiệp có bao gồm đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; Khoản 2 Điều 9 Luật đất đai 2003 quy định về người sử dụng đất bao gồm cá nhân, hộ gia đình Như vậy không có quy định không cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đất nghĩa địa; Khoản 4 Điều 49 Luật đất đai 2003 quy định về những trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất “ ... người nhận chuyển nhượng, được thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, ... ”. Ông C được bà N1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật. Ủy ban thu hồi giấy chứng nhận là sai. Xét kháng cáo của ông C, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:*

3.1. Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C:

Ngày 09/01/2007, bà Nguyễn Thị Thanh N, cư trú tại ấp Đồng Tranh, xã L có đơn kiến nghị yêu cầu UBND huyện C xem xét lại việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông C đối với một phần thửa đất số 132, thuộc tờ bản đồ số 08, xã L vì đất này là đất nghĩa địa công cộng dùng để chôn cất những người dân mất tại xã L.

Ngày 07/3/2007, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C lập biên bản xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và hiện trạng đất ghi nhận ý kiến của những người dân sống lâu năm tại địa phương với kết luận là đất nghĩa địa công cộng.

Ngày 29/4/2008, 08/7/2008 và 26/9/2008 Thanh tra nhà nước huyện C lập biên bản thẩm tra, xác minh nguồn gốc quá trình sử dụng thửa đất có diện tích 548m², thuộc một phần thửa 132, tờ bản đồ số 08, xã L đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H00575 ngày 28/6/2005 với kết luận là đất nghĩa địa công cộng.

Ngày 18/02/2008, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND về thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận QSDĐ số H00575 ngày 28/6/2005 đã cấp cho ông Đặng Văn C do không đúng đối tượng sử dụng (là loại đất nghĩa địa).

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật đất đai 2003 và khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định 84/CP/2007 ngày 25/7/2007 của Chính Phủ qui định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân huyện C đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008.

3.2. Về nguồn gốc đất:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Đất có nguồn gốc do ông Trương Văn Lộ sử dụng và bán cho Bà Trần Thị Đ từ trước năm 1975, trong thửa đất có một phần đã được sử dụng làm nghĩa địa từ trước đó. Năm 1975, bà Đ để lại toàn bộ thửa đất trên cho con là Nguyễn Thị N1 tiếp tục sử dụng. Bà N1 đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 954/QSDĐ-SX ngày 17/12/1999 với diện tích 3.333m² trong đó có 682m² có mục đích sử dụng là đất nghĩa địa. Năm 2002, bà N1 tặng cho con là Đặng Văn C 1.662/3.333m² đất trong đó có phần đất nghĩa địa, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 2175/QSDĐ-SX ngày 10/10/2002 cho ông C đối với phần đất có diện tích 1.662m², gồm các thửa 60 (189m², đất vườn), thửa 132 (578m², đất nghĩa địa), thửa 233 (895m², vườn) thuộc tờ bản đồ số 08 và 09, xã L. Năm 2005, ông C chuyển nhượng cho bà Đặng Thị N2 161,25m², nhằm một phần thửa 233, phần diện tích còn lại (sau khi trừ đi lộ giới). Ngày 28/6/2005, ông C được UBND huyện C cấp 02 Giấy chứng nhận QSDĐ số H00575 đối với thửa 132 có diện tích 578m² mục đích sử dụng là đất nghĩa địa và số H00576 có diện tích 628,75m² mục đích sử dụng là đất vườn.

Căn cứ sổ bộ kê khai theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính Phủ thì toàn bộ khu đất trên thuộc một phần thửa 398, tờ bản đồ số 34, xã L, do bà Nguyễn Thị N1 đăng ký và một phần thửa 399, tờ bản đồ số 34, xã L do UBND xã L đăng ký. Theo chỉ thị 02/CT-UB ngày 18/01/1992 của UBND Tp. Hồ Chí Minh thì đất trên thuộc một phần thửa 60, tờ bản đồ số 08, xã L do bà Nguyễn Thị N1 đăng ký và một phần thửa 59, tờ bản đồ số 08, xã L do bà Nguyễn Thị Hằng ký.

Căn cứ Báo cáo số 13/BC-UBND của UBND xã L, huyện C ngày 24/01/2007 thể hiện do phần đất nghĩa địa nằm tiếp giáp với phần đất của bà N1 nhưng trên bản đồ địa chính không xác định cụ thể ranh giới phần đất nghĩa địa và đất thổ vườn, vì vậy khi cấp giấy chứng nhận đã cấp trọn thửa. Đồng thời, quá trình đo đạc cũng không ghi chú đúng hiện trạng đất nghĩa địa mà chỉ ghi là đất vườn trồng cây lâu năm dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N1 và ông C không đúng với hiện trạng sử dụng.

Căn cứ các biên bản xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và hiện trạng đất do Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C lập ngày 07/3/2007 để ghi nhận ý kiến của những người dân sống lâu năm tại địa phương là ông Nguyễn Văn Tỉnh sinh năm 1925 và bà Trần Thị Qsinh năm 1937 thể hiện “*Khu đất đang khiếu nại trước năm 1975 là đất công, sử dụng làm nghĩa địa để chôn cất*”.

Căn cứ biên bản thẩm tra, xác minh nguồn gốc quá trình sử dụng thửa đất có diện tích 548m², thuộc một phần thửa 132, tờ bản đồ số 08, xã L của Thanh tra nhà nước huyện C lập ngày 29/4/2008 có sự chứng kiến, xác nhận của bà Nguyễn Thị N1 và ông Đặng Văn C với nội dung: “ ... *Hiện nay có khoảng 20 ngôi mộ trong đó có 3 ngôi mộ của gia đình bà Nguyễn Thị Thanh N ..., 3 ngôi mộ của gia đình tôi ..., một số ngôi mộ còn lại là của gia đình thân nhân ở địa phương, có một số là mộ đất và một số là mộ đá. ... những người dân ở địa phương có xin phép gia đình tôi để chôn cất thân nhân (ông bảy Liễu, ông tư Niên), 1 số hộ còn lại tự ý chôn cất (chôn rải rác qua các năm) tôi cũng không có ý kiến gì ...* ”. Như vậy cho thấy tại thửa đất trên có mộ của nhiều người dân khác không phải chỉ chôn cất người trong gia tộc ông C mà là đất nghĩa địa đã hình thành từ trước năm 1975 dùng để an táng người thân của nhiều hộ dân trong xã L như là một nghĩa địa công cộng.

Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện hiện trạng thửa đất là đất nghĩa địa có khoảng 36 ngôi mộ được an táng sớm nhất vào năm 1954 và gần nhất là năm 2006, là nghĩa địa tập thể để an táng những người dân đã mất ở ấp Long Thạnh, xã L, không phải là đất gia tộc của gia đình ông C.

3.3. Đối với ý kiến của ông C, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sương cho rằng tại điểm h khoản 2 Điều 13 Luật đất đai 2003 quy định nhóm đất phi nông nghiệp có bao gồm đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và khoản 2 Điều 9 Luật đất đai 2003 quy định về người sử dụng đất bao gồm cá nhân, hộ gia đình, không có quy định không cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đất nghĩa địa. Tại khoản 4 Điều 49 Luật đất đai 2003 quy định “...người nhận chuyển nhượng, được thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất,...” thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C được bà N1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên được cấp giấy là đúng quy định pháp luật. Ủy ban thu hồi giấy chứng nhận là sai.

Xét, các điều khoản trên không thể hiện Luật đất đai 2003 cho phép cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân đối với đất nghĩa địa nên các ý kiến trên là không có cơ sở.

Xét, Điều 70 Luật đất đai 1993 quy định: “*Đất sử dụng làm nghĩa trang, nghĩa địa phải được quy hoạch thành khu tập trung, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, hợp vệ sinh và tiết kiệm đất.*”. Điều 101 Luật đất đai 2003 quy định: “*1. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa phải được quy hoạch thành khu tập trung, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, hợp vệ sinh và tiết kiệm đất. 2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ ...*”. Từ quy định trên cho thấy đối với đất sử dụng làm nghĩa địa phải được Nhà nước quy hoạch thành khu tập trung, xa khu dân cư ... và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đối với đất nghĩa địa là thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương do đó việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận là không đúng thẩm quyền nên thu hồi là đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, do đó bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện ông Đặng Văn C về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 86/QĐ-UBND về thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận QSDĐ số H00575 ngày 28/6/2005 là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông C và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Đặng Văn C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với án phí hành chính sơ thẩm được giữ nguyên.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 158; Khoản 4 Điều 225; Khoản 1 Điều 241; Điều 242; Khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 2 Phần III Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH)

Tuyên xử:

[1] Bác kháng cáo của ông Đặng Văn C, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2018/HCST ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, cụ thể như sau:

- Áp dụng khoản 8, 9, 10 Điều 3; Điều 30; Điều 115; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2015; Điều 3 Nghị quyết số 56/2010/QH12 ngày 24/10/2010 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Áp dụng khoản 5 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 43 và khoản 2 Điều 44 của Luật Đất đai năm 2003;

- Áp dụng khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định 84/CP/2007 ngày 25/7/2007 của Chính Phủ.

- Áp dụng khoản 2 Điều 34 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn C về hủy Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C về thu hồi và điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00575 ngày 28/6/2005 với diện tích thu hồi là 548m², thuộc một phần thửa 132, tờ bản đồ số 8 xã L, huyện C và yêu cầu bồi thường về giá trị đất.

2/ Về án phí: Ông Đặng Văn C phải nộp án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 03775 ngày 28/6/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Ông C đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

3/ Người khởi kiện, Người bị kiện, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thi hành bản án này theo quy định tại chương XIX của Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền đã tạm nộp theo biên lai thu số 06249 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C;
- Tòa án nhân dân huyện C
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

THẨM PHÁN

Trần Nam Bình